

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
31/12/2017**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả SXKD hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh BCTC hợp nhất

**Mẫu số B01 - DN**

**Mẫu số B02 - DN**

**Mẫu số B03 - DN**

**Mẫu số B09 - DN**

**Hà Nội, ngày tháng năm 2018**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,000,176,802,783</b>	<b>2,195,861,263,987</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>411,915,506,734</b>	<b>512,986,067,928</b>
1. Tiền	111		94,908,362,734	197,486,067,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		317,007,144,000	315,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>102,350,000,000</b>	<b>197,181,610,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102,350,000,000	197,181,610,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,278,537,658,993</b>	<b>1,240,670,888,600</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		405,759,044,716	491,881,510,892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		592,165,497,431	471,520,296,197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		183,266,309,159	168,766,309,159
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91,009,770,226	101,982,413,684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(200,000,000)	(25,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6,537,037,461	6,545,358,668
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>177,289,449,313</b>	<b>170,332,332,727</b>
1. Hàng tồn kho	141		177,827,134,278	170,332,332,727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537,684,965)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,084,187,743</b>	<b>74,690,364,732</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,020,064,721	33,302,101,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,292,351,689	35,469,441,151
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		4,771,771,333	5,918,822,430
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,227,457,083,551</b>	<b>2,345,921,310,658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16,210,621,281</b>	<b>310,194,574,040</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13,980,850,744	247,809,671,435
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		90,000,000	3,254,470,807
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,236,105,919	59,226,767,180
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(96,335,382)	(96,335,382)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>828,387,814,618</b>	<b>663,877,510,335</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		748,158,452,019	624,853,698,004
- Nguyên giá	222		1,057,363,185,100	1,016,061,595,255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309,204,733,081)	(391,207,897,251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		80,229,362,599	39,023,812,331
- Nguyên giá	228		83,464,728,390	42,389,660,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,235,365,791)	(3,365,848,372)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>131,335,463,663</b>	<b>278,973,191,951</b>
- Nguyên giá	231		150,459,769,487	345,056,263,115
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19,124,305,824)	(66,083,071,164)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>638,892,657,414</b>	<b>551,076,592,579</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		443,928,957,667	420,204,247,337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		194,963,699,747	130,872,345,242



<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>350,748,505,447</b>	<b>330,047,005,373</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	31,466,433,001	31,466,433,001
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	266,521,004,037	240,830,849,135
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	52,207,487,083	57,225,965,110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	553,581,326	523,758,127
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>261,882,021,128</b>	<b>211,752,436,380</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	261,882,021,128	211,752,436,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4,227,633,886,334</b>	<b>4,541,782,574,645</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>1,846,040,742,124</b>	<b>2,368,736,379,026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,497,805,883,882</b>	<b>1,777,391,082,439</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	141,646,637,375	190,169,825,586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,370,940,031	19,921,394,906
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7,905,855,430	55,232,360,567
4. Phải trả người lao động	314	15,235,016,875	13,649,200,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,849,921,788	67,861,888,215
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8,652,883,665	12,234,186,268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	184,392,398,848	295,903,037,625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,080,262,543,922	1,084,781,843,081
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	44,489,685,948	37,637,345,619
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>	<b>348,234,858,242</b>	<b>591,345,296,587</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	3,736,711,860	4,526,433,306
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	79,527,161,362	79,522,949,988
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	97,372,057,655	202,045,529,589
7. Phải trả dài hạn khác	337	130,559,510,104	142,430,340,489
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	37,039,417,261	162,820,043,215
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>2,381,593,144,210</b>	<b>2,173,046,195,619</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2,381,593,144,210</b>	<b>2,173,046,195,619</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,708,564,257,916	1,800,180,290,470
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,708,564,257,916	1,800,180,290,470
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8,068,171,139	8,068,171,139
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	417,684,746,817	80,012,486,535
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	36,321,127,816	64,267,129,623
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-



11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,980,866,755)	1,324,052,912
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25,681,678,828)	(20,466,031,146)
-LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b		10,700,812,073	21,790,084,058
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		19,068,404,117	19,068,404,117
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		206,867,303,160	200,125,660,823
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4,227,633,886,334</b>	<b>4,541,782,574,645</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

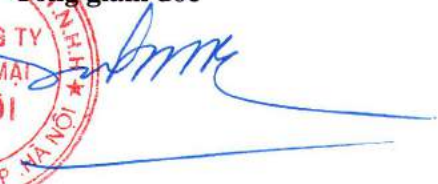
Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm



Ngày 27 tháng 10 năm 2018  
Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2017**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,003,073,178,179	4,263,782,551,083
2. Các khoản giảm trừ	02	18,756,343,065	15,302,068,693
<b>3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>3,984,316,835,114</b>	<b>4,248,480,482,390</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	3,546,120,830,679	3,868,558,853,524
<b>5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV</b>	<b>20</b>	<b>438,196,004,435</b>	<b>379,921,628,866</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	85,698,012,670	294,638,833,600
7. Chi phí tài chính	22	75,389,665,638	98,574,893,796
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	68,542,631,858	95,510,706,602
8. Chi phí bán hàng	24	238,274,195,338	267,116,057,914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	173,143,484,745	260,819,146,935
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>30</b>	<b>37,086,671,384</b>	<b>48,050,363,821</b>
11. Thu nhập khác	31	7,910,062,027	51,870,091,420
12. Chi phí khác	32	4,157,390,871	37,191,604,667
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>3,752,671,156</b>	<b>14,678,486,753</b>
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>50</b>		
<b>15. Tổng LN KT trước thuế (60=30+40)</b>	<b>60</b>	<b>40,839,342,540</b>	<b>62,728,850,574</b>
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	4,438,683,501	15,512,279,475
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		
<b>17. LN sau thuế TNDN</b>	<b>70</b>	<b>36,400,659,039</b>	<b>47,216,571,099</b>
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		11,606,466,927	1,366,083,391
<b>17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT</b>		<b>24,794,192,112</b>	<b>45,850,487,708</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>		

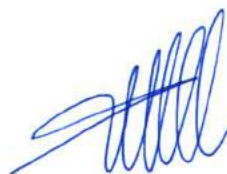
Lập ngày tháng năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc





Vũ Thanh Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,667,181,257,563	3,555,172,975,105
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,693,630,562,495)	(2,185,281,997,652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(133,668,291,715)	(153,750,962,370)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58,253,464,697)	(58,084,378,573)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,016,462,142)	(18,508,696,569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06	2,648,276,921,916	2,793,578,030,234
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(1,584,858,331,440)	(1,660,375,562,065)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,841,031,066,990</b>	<b>2,272,749,408,110</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9,267,843,590)	(22,413,127,621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,003,418,511	2,271,764,214
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260,207,144,000)	(628,898,108,454)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	323,831,610,000	427,416,678,454
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,827,270,000)	(4,350,830,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	29,397,622,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,072,153,351	7,580,163,467
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>55,604,924,272</b>	<b>(188,995,837,940)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	223,716,601	380,565,145,890
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(200,000,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,307,870,407,361	2,184,285,248,507
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,301,302,694,807)	(4,443,996,618,388)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,496,793,750)	(7,883,652,765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,997,705,364,595)</b>	<b>(2,087,029,876,756)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(101,069,373,333)</b>	<b>(3,276,306,586)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>512,986,067,928</b>	<b>516,250,855,876</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,187,861)	11,518,638
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>411,915,506,734</b>	<b>512,986,067,928</b>

Lập ngày tháng năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**31/12/2017**

**I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
- 4- Tổng số các Công ty con: 11 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

**5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty**

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

**5.2- Công ty CP Thực phẩm Hà Nội**

Địa chỉ: 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.567%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.567%

**5.3- Công ty CP TMDV Tràng Thi**

Địa chỉ: 12 – 14 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53.33%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53.33%

**5.4- Công ty Cổ phần Thủy Tạ**

Địa chỉ: Số 1 -6 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.245%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.245%

**5.5- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi**

Địa chỉ: Chợ Bưởi – Phường Bưởi – Tây Hồ - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

**5.6- Công ty Cổ phần Gôm Chu Đậu**

Địa chỉ: Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**5.7- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro**

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.5%

**5.8- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro**

Địa chỉ: 172 Ngọc Khánh – Ba Đình – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**5.9- Công ty Cổ phần Rượu Hapro**

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Lệ Chi – Gia Lâm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.58%

#### **5.10- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng**

Địa chỉ: Lô A1-3 Lê Văn Hiến, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78.575%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78.575%

#### **5.11- Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội**

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83.42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83.42%

##### ***- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh:***

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận trong năm 2017 :

- Tổng số vốn chủ sở hữu của TCT: 2.381 tỷ đồng;

- Tổng vốn nhà nước: 2.166 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu: 4.078 tỷ đồng;

- Lợi nhuận: 40,839 tỷ đồng;

##### ***1.1 Về thương mại nội địa:***

- Tổng doanh thu phục vụ Tết Nguyên đán Đinh Dậu 2017 của Tổng công ty đạt 260 tỷ đồng.

\* ***Công tác dự trữ hàng hóa và tham gia bình ổn giá:*** năm 2017 mặc dù không có chương trình hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho chương trình Bình ổn giá, Tổng công ty vẫn chủ động đăng ký tham gia dự trữ hàng hóa bằng nguồn vốn huy động và vốn tự có của doanh nghiệp để dự trữ hàng hóa phục vụ công tác cứu trợ, bão lũ và phục vụ công tác bình ổn giá với số tổng giá trị khoảng trên 500 tỷ đồng.

##### ***\* Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh thương mại nội địa:***

Trước những khó khăn của tình hình kinh tế nói chung trong giai đoạn hiện nay để tiếp tục giữ vững và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường nội địa, Tổng công ty đang tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cơ cấu, đổi mới phương thức quản lý đối với hoạt động của hệ thống mạng lưới kinh doanh thương mại nội địa, đồng thời tiếp tục cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang lại tại một số Siêu thị, cửa hàng tiện ích Hapromart. Triển khai chương trình kinh doanh gạo nội địa với 03 sản phẩm chủ lực do Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Đồng Tháp cung cấp trong 02 tháng cuối năm và đã có những tín hiệu khả quan cho việc phát luồng và kinh doanh sản phẩm này.

Bên cạnh đó, Tổng công ty tiếp tục tích cực tham gia các chương trình XTTM, liên kết giữa các địa phương, vùng miền; chủ động phát triển mối liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm để khai thác, phát triển nguồn hàng kinh doanh và phân phối, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các sản phẩm dịch vụ, tăng tính cạnh tranh cho hệ thống như chương trình phát triển vùng Tây Bắc, chương trình xúc tiến thương mại miền Tây Nam Bộ, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

##### ***1.2 Về hoạt động Xuất khẩu:***

Tổng kim ngạch XK ước đạt **90,55 triệu USD**, trong đó: Công ty Mẹ - TCT là Đơn vị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch XK của TCT, ước đạt **87,38 triệu USD**, chiếm 96% tổng kim ngạch XK của TCT.

Tình hình nhu cầu và thị trường xuất khẩu vẫn chưa có sự tăng trưởng tốt, các đơn vị thuộc TCT cũng đã cố gắng và nỗ lực trong việc tận dụng cơ hội về mùa vụ, tập trung nguồn lực, ưu tiên đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực với kết quả tổng kim ngạch ước đạt 90,5 triệu USD.

Một số mặt hàng chủ lực của TCT đã có sự tăng trưởng tương đối tốt như: Mặt hàng Hạt điều, gạo ... ; TCT vẫn tiếp tục duy trì được một số thị trường truyền thống; đã nỗ lực tìm kiếm, phát triển và khai thác được một số khách hàng, mặt hàng mới tại thị trường như: Philippine, châu Phi, Singapore; tiếp tục tập trung cơ cấu ổn định lại hoạt động sản xuất và đầu tư phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến theo định hướng chủ động về nguồn hàng phục vụ hoạt động xuất khẩu.

Với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động XK, bên cạnh việc tiếp tục mở rộng sự hợp tác, tạo lập và phát triển mối liên kết giữa các đơn vị trong TCT, hình thành các chân hàng và bạn hàng vệ tinh, Tổng công ty vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh hoạt động XTTM, khảo sát thị trường sang một số thị trường trọng điểm, có nhiều tiềm năng như: Asean, Hồng Kong, Ma Cao, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, ... để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cũng như tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu về phục vụ cho nhu cầu phân phối, tiêu dùng trong nước.

### ***1.3 Công tác đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại và quản lý mạng lưới:***

- *Về công tác đầu tư:* Tiếp tục đẩy mạnh công tác khai thác hạ tầng thương mại, tiếp tục xây dựng và triển khai phương án khai thác đối với một số địa điểm dự án như: 11B Cát Linh, 11C Cát Linh...và hỗ trợ một số Công ty thành viên trong công tác đầu tư tại một số địa điểm như Công ty CP Thực phẩm, Công ty CP Vang Thăng Long,...

- *Về công tác quản lý mạng lưới:* Ngày 21/04/2017, UBND Thành phố đã có Quyết định 2393/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng các cơ sở nhà, đất sau cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Theo đó, Tổng công ty đã tiến hành rà soát, phân loại, củng cố hồ sơ pháp lý để xây dựng phương án sử dụng mạng lưới của Tổng công ty sau cổ phần hóa; tiếp tục thực hiện công tác quản lý, theo dõi, ký hợp đồng thuê nhà, đất với các cơ quan nhà nước; quyết toán tiền thuê nhà, đất và nghiên cứu đề xuất phương án xử lý, khai thác để nâng cao hiệu quả tại các địa điểm, mạng lưới. Hiện TCT đang thực hiện bàn giao các địa điểm trong 61 địa điểm cho Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên môi trường theo quyết định phê duyệt phương án sử dụng các cơ sở nhà đất sau cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty.

### ***1.4 Công tác cổ phần hóa và đổi mới doanh nghiệp:***

Trong năm 2017, Tổng công ty đã và tích cực chỉ đạo triển khai để thực hiện đúng tiến độ các bước trong quy trình cổ phần hóa Công ty Mẹ -TCT, xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng xong Phương án Lao động, Phương án sử dụng cơ sở nhà đất và Phương án SXKD sau CPH. Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty, đang tiến hành triển khai theo phương án đã được duyệt và đã hoàn thành đấu giá cổ phần lần đầu.

### ***1.5 Công tác quản trị nhân sự:***

- Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong chương trình tái cơ cấu tổ chức bộ máy theo chủ trương của TCT. Trong năm 2017, đã triển khai kiện toàn cơ cấu lại bộ máy tổ chức, nhân sự của Khối phòng ban quản lý, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - TCT và một số Công ty thành viên.

- Thực hiện tốt các quy trình về công tác tổ chức bộ máy, công tác nhân sự cho các Phòng, ban quản lý TCT, một số đơn vị trực thuộc, Công ty thành viên và nhân sự đại diện vốn nhà nước của TCT tại các Công ty CP ...

- Phối hợp tốt với các Ban, Ngành, các Trường Đại học để xây dựng các chương trình, đẩy mạnh công tác đào tạo tập trung vào các mảng chuyên môn nghiệp vụ, cập nhập chế độ chính sách pháp luật mới về Thuế, về xuất nhập khẩu, tiền lương, Bảo hiểm xã hội..

- Tham mưu, tuyển dụng và giới thiệu các ứng viên cho một số vị trí làm việc tại phòng ban quản lý TCT và một số Đơn vị, Công ty thành viên trong Tổng công ty.
- Phối hợp với các Công ty thành viên, đơn vị giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác cán bộ, các chế độ chính sách của người lao động....
- Thực hiện tốt công tác tiền lương và chế độ chính sách đảm bảo, kịp thời các chế độ chính sách cho CBNV.

#### **1.6. Công tác đối ngoại, xúc tiến thương mại :**

##### **- Công tác phát triển thị trường trong nước:**

+ Tiếp tục duy trì và phát triển mối quan hệ với các Sở ban ngành, Hiệp hội, các tổ chức XTTM, đối tác chiến lược, doanh nghiệp các tỉnh thành trong cả nước...; Các Công ty, đơn vị đã tích cực tham dự các Hội nghị xúc tiến thương mại; Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa, nông sản thực phẩm... tại các quận huyện, tỉnh thành với hơn 20 đoàn nhằm tìm kiếm nguồn hàng phục vụ hệ thống bán lẻ và xuất khẩu của TCT. Tham dự khoảng 50 chương trình hội nghị, hội thảo của các Hiệp hội, tổ chức XTTM trong nước nhằm cập nhật các thông tin, chính sách pháp luật của nhà nước, phục vụ hoạt động kinh doanh nội địa và XNK của TCT.

+ Thông qua các mối quan hệ của TCT đã kết nối giới thiệu các nhà cung cấp sản phẩm thực phẩm, hàng tiêu dùng của VN cho hệ thống siêu thị và phân phối trong TCT (khoảng 50 đầu mối). Đồng thời tập trung phối hợp với các đơn vị triển khai chương trình xúc tiến quảng bá, giới thiệu sản phẩm Gạo Đồng Tháp tới các mối quan hệ TCT, sở ban ngành ...

##### **- Công tác phát triển quan hệ nước ngoài:**

+ Thường xuyên duy trì và phát triển các mối quan hệ tốt với các cơ quan, tổ chức XTTM trong nước và nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các cơ quan ĐSQ nước ngoài tại VN, các cơ quan đại diện VN tại nước ngoài.

+ Năm 2017 đã tổ chức khoảng 15 đoàn tham dự Hội chợ và khảo sát thị trường nước ngoài như: Hội chợ hoa quả thực phẩm quốc tế Fruit Logistica Berlin, Hội chợ rau củ quả, thực phẩm Horti Asia Bangkok, Thái Lan, tham gia Chương trình khảo sát chợ đầu mối tại Pháp của Sở Công thương HN tổ chức, Hội chợ thực phẩm Quốc tế Thổ Nhĩ Kỳ, Hội chợ Hồng Kông Mega Show, chương trình Xúc tiến thương mại, giao thương tại 03 nước Indonesia, Philippines, Malaysia kết hợp tham dự Hội chợ Sial Interfood tại Indonesia, Hội nghị Thương mại Gạo Thế giới tại Macao, Hội nghị Điều quốc tế tại Phú Quốc,... Đăng ký tham dự một số chương trình XTTM tại nước ngoài được hỗ trợ - miễn phí gian hàng/vé máy bay khứ hồi... như: Hội chợ đồ nội thất trang trí Furniture tại Thái Lan, Hội chợ dệt may, hàng TCMN tại Ấn Độ, Chương trình giao thương tại Hàn Quốc,... TCT đã nhận được khoản kinh phí hỗ trợ XTTM từ các cơ quan này với số tiền khoảng 25.000 USD.

+ Tổ chức đón tiếp và làm việc với hơn 60 đoàn khách nước ngoài là các doanh nghiệp lớn trong ngành: Thực phẩm và đồ uống, hàng tiêu dùng, XNK hàng hóa tổng hợp, kinh doanh chuỗi bán lẻ..., các tổ chức chính trị, ngoại giao, xúc tiến thương mại của nước ngoài nhằm khai thác triệt để các cơ hội quảng bá hình ảnh và sản phẩm Hapro, tạo các mối quan hệ hợp tác kinh doanh, XNK

...

#### **1.7 Công tác quản trị thương hiệu và Marketing:**

- Tiếp tục giữ vai trò chủ trì trong việc xây dựng và triển khai các chương trình xúc tiến bán hàng năm 2017 và đã triển khai thực hiện khoảng 12 chương trình xúc tiến bán hàng & hội chợ của TCT trong các dịp Lễ, Tết... hàng năm; duy trì hoạt động khai thác các tài nguyên quảng cáo, kêu gọi



tài trợ cho các chương trình sự kiện. Tổ chức thành công các sự kiện lớn của TCT như: Lễ khai mạc Chợ tết Xuân Đinh Dậu, Hội nghị đối ngoại TCT, Mừng sinh nhật Hapromart 11 tuổi...nhằm quảng bá rộng rãi hình ảnh thương hiệu Hapro và mang lại những hiệu quả nhất định.

- Chú trọng công tác quản lý hình ảnh, thương hiệu và giám sát việc sử dụng nhãn hiệu của TCT tại hệ thống thương mại nội địa và các đơn vị trực thuộc TCT theo định kỳ 03 tháng/ lần hoặc theo thực tế triển khai các chương trình XTBH của TCT.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng, duy trì và mở rộng quan hệ với khoảng 90 các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình có mối quan hệ với TCT nhằm phát triển thương hiệu trên các kênh truyền thông đa khác nhau. Những năm gần đây, công tác marketing online (thông qua website, chạy quảng cáo fanpage...) nhằm quảng bá thương hiệu và giới thiệu sản phẩm của các đơn vị trong TCT tới cộng đồng được chú trọng triển khai theo định hướng mới của Lãnh đạo TCT.

- Năm 2017, Công ty mẹ - TCT tập trung mạnh cho hoạt động Xúc tiến thương mại xuất khẩu, vì vậy việc xây dựng ý tưởng thiết kế và triển khai các ấn phẩm của TCT (VD: brochure điều xuất khẩu, brochure gạo xuất khẩu, brochure hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu...) cũng đặc biệt được quan tâm.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
  - Chi phí khác.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thu Hằng**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Đỗ Tuệ Tâm**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Vũ Thanh Sơn**